

## 1 Hướng dẫn lập thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B09-DN

(Chế độ kế toán doanh nghiệp-Quyển 2-Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán  
Sơ đồ kế toán-Ban hành theo quyết định số 15/2006-QĐ/NH/BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

## 1.1 Mục đích của bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

### 1.1.1 Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1. Khi lập báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo đúng quy định từ đoạn 60 đến đoạn 74 của chuẩn mực kế toán số 21 “trình bày theo báo cáo tài chính” và hướng dẫn tại Chế độ báo cáo tài chính này.
2. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (kể cả dạng đầy đủ và tóm lược) doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 27 “báo cáo tài chính giữa niên độ” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.
3. Bản thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải trình bày những nội dung dưới đây:
  - Các thông tin về cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính về các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng.
  - Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác (các thông tin trọng yếu),
  - Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho loại trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính phải được trình bày một cách hệ thống. Mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## 1.2 Cơ sở lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo.
- Căn cứ vào sổ sách kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.
- Căn cứ vào Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước
- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan khác.

### 1.2.1 Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

## 1.3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong phần này doanh nghiệp nêu rõ:

Hình thức sở hữu vốn: Là công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân.

1. Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
2. Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh chính và đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp.
3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính các sự kiện sát nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

#### 1.4 Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01... đến 31/12... Nếu doanh nghiệp có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Ghi rõ là đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

#### 1.5 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán nào: chế độ kế toán doanh nghiệp, chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ tài chính chấp thuận bằng văn bản, Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp hoặc Chế độ kế toán vừa và nhỏ.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi và lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nêu rõ hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ hoặc hình thức kế toán trên máy vi tính...

##### 1.5.1 Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Nêu rõ các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong phương pháp kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác qua đồng tiền sử dụng trong kế toán; Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” hay không?
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào trong 4 phương pháp tính giá trị hàng tồn kho (Bình quân gia quyền, nhập trước, xuất trước, nhập sau, xuất trước hay tính giá đích danh).
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được

được xác định theo đúng chuẩn mực kế toán số 2 “hàng tồn kho” hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo giá chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng phải lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập hết hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nêu rõ là ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nêu rõ là ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nêu rõ là áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần hoặc phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm...

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nêu rõ là ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Nêu rõ phương pháp khấu hao được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp đường thẳng hay phương pháp nào khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Nêu rõ là các khoản đầu tư này đồng phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Đối với doanh nghiệp Nhà nước, khi các khoản đầu tư có tổn thất, doanh nghiệp có lập (hay không lập) dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu (nếu doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính hợp nhất).
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Nêu rõ là được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được, của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá trị gốc doanh nghiệp đã lập (hay chưa lập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Nêu rõ là doanh nghiệp đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước, còn lại đang ghi sổ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hóa này là bao nhiêu tỷ lệ vốn hóa này được xác định trong Thông tư Hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Nêu rõ chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào.
- Chi phí khác: Nêu rõ các khoản chi phí được vốn hóa là những khoản chi phí nào? Ví dụ: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn

nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ tối đa không quá 3 năm theo Chuẩn mực kế toán số 4 “Tài sản cố định vô hình”, lợi thế thương mại...

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nêu rõ phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng hay phương pháp khác.
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Nêu rõ phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở để xác định giá trị của những khoản chi phí đó.
9. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thỏa mãn hay không thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.
  - Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác vốn chủ sở hữu.
    - Vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu: Nêu rõ là được ghi nhận theo số vốn thực góp của vốn chủ sở hữu.
    - Thặng dư vốn cổ phần: Nêu rõ là được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
    - Vốn khác của chủ sở hữu: Nêu rõ là được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý các tài sản mà doanh nghiệp được tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế thu nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Nêu rõ các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định nào của Nhà nước (vì các doanh nghiệp không tự đánh giá lại tài sản).
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Nêu rõ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chữa hoàn thành đầu tư).
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Nêu rõ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ năm điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14

“Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng nêu rõ là không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm được hoãn lại ở khoản mục. “Doanh thu chưa thực hiện” và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Phân công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp nào (trong 3 phương pháp được quy định tại Chuẩn mực kế toán nói trên).
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực tài khoản số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” hay không?
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Nêu rõ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp nào? (theo một trong hai phương pháp quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 “Hợp đồng xây dựng”); Kết quả thực hiện hợp đồng có được ước tính đáng tin cậy hay không? Phân công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp nào (một trong ba phương pháp quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 “Hợp đồng xây dựng”).
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Nêu rõ chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Nêu rõ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ. Những loại công cụ nào được doanh nghiệp sử dụng để dự phòng rủi ro hối đoái trong năm? Những nghiệp vụ đó được ghi nhận trên cơ sở nào?
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được lý do báo cáo tài chính là doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 1.5.2 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích các chi tiết các số liệu đã được trình bày trong bảng cân đối kế toán để giúp người sử dụng báo cáo tài liệu hiểu rõ hơn khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính giá trị trình bày tổng phần V là đơn vị tính được sử dụng trong Bảng Cân đối kế toán. Số liệu ghi vào cột “đầu năm” được lấy từ cột “cuối năm” trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ

- Bảng Cân đối kế toán năm nay
- Sổ kế toán tổng hợp
- Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan

Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày tổng phần này được đánh số dẫn từ Bảng Cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm trước (cột “số đầu năm”) và Bảng Cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm nay (cột “số cuối năm”). Việc đánh giá số thứ tự cần được duy trì nhất quán từ kỳ này qua kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

Trường hợp doanh nghiệp có áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu “cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

### 1.5.3 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần VI là đơn vị tính được sử dụng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột “năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “năm nay” được lập trên cơ sở số liệu từ:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay
- Số kế toán tổng hợp
- Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

Chỉ tiêu: “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” căn cứ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng yếu tố phát sinh trong năm để ghi vào cột “năm nay” ở từng chi tiết phù hợp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số kế toán chi tiết của các tài khoản chi phí: TÀI KHOẢN 621, 622, 623, 627, 641, 642, 142, 242,...

Các ngành sản xuất đặc thù thì yếu tố chi phí có thể khác nhau, hoặc được cụ thể hóa yếu tố “chi phí dịch vụ mua ngoài”, “chi phí khác bằng tiền”

Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước (cột “năm trước”) và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay (cột “năm nay”). Việc đánh giá số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu so sánh.

Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong thuyết minh báo cáo tài chính.

### 1.5.4 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thực hiện trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp trong kỳ có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong phần này phải cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty khác.

Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần VII là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay
- Sổ kế toán tổng hợp
- Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

## 2 Những thông tin khác

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong những phần trên nhằm cung cấp những thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực hợp lý.

Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu của các đặc điểm thông tin theo quyết định từ điểm 1 đến điểm 7 của phần này, doanh nghiệp có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp với những thông tin so sánh cần thiết.

Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần V đến phần VIII doanh nghiệp phải trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp.